

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2008

| MS | Chỉ tiêu                                        | TM | Quý II         |                | Luỹ kế từ đầu năm |                |
|----|-------------------------------------------------|----|----------------|----------------|-------------------|----------------|
|    |                                                 |    | 2008           | 2007           | 2008              | 2007           |
| 01 | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 18 | 79,054,755,223 | 49,145,441,684 | 131,079,160,357   | 92,954,384,157 |
|    | Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu              |    |                |                |                   |                |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 19 |                |                |                   |                |
| 10 | 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 20 | 79,054,755,223 | 49,145,441,684 | 131,079,160,357   | 92,954,384,157 |
| 11 | 4 Giá vốn hàng bán                              | 21 | 56,874,315,023 | 35,278,114,182 | 95,464,032,381    | 66,075,332,672 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |    | 22,180,440,200 | 13,867,327,502 | 35,602,642,251    | 26,879,051,485 |
| 21 | 6 Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22 | 717,850,088    | 561,496,435    | 813,980,713       | 699,014,351    |
| 22 | 7 Chi phí tài chính                             | 23 | 13,661,333,714 | 6,814,659,606  | 20,397,636,334    | 11,995,944,171 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay                       |    | 13,661,333,714 | 6,270,942,255  | 20,385,191,359    | 11,452,226,820 |
| 24 | 8 Chi phí bán hàng                              |    |                |                |                   |                |
| 25 | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |    | 4,801,915,800  | 3,574,828,430  | 9,416,750,309     | 7,194,925,853  |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |    | 4,435,040,774  | 4,039,335,901  | 6,602,236,321     | 8,387,195,812  |
| 31 | 11 Thu nhập khác                                |    | 50,539,150,000 | 5,864,319,552  | 50,566,484,000    | 12,570,143,063 |
| 32 | 12 Chi phí khác                                 |    | 7,211,034,624  | 2,970,581,500  | 7,213,651,688     | 6,196,963,054  |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác                               |    | 43,328,115,376 | 2,893,738,052  | 43,352,832,312    | 6,373,180,009  |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |    | 47,763,156,150 | 6,933,073,953  | 49,955,068,633    | 14,760,375,821 |
| 51 | 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 24 |                |                |                   |                |
| 52 | 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 25 |                |                |                   |                |
| 60 | 17 Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |    | 47,763,156,150 | 6,933,073,953  | 49,955,068,633    | 14,760,375,821 |

Hà Nội, ngày      tháng 07 năm 2008

|                |                |               |
|----------------|----------------|---------------|
| Người lập      | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
| Nguyễn Ngọc Tú | Đoàn Minh An   | Bùi Minh Hưng |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN                                            | Thuyết minh | 30/06/2008             | 1/1/2008               |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>107,866,534,589</b> | <b>56,551,905,530</b>  |
| 110   | <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>3</b>    | <b>12,200,014,890</b>  | <b>21,161,312,318</b>  |
| 111   | 1 Tiền                                             |             | 12,200,014,890         | 21,161,312,318         |
| 112   | 2 Các khoản tương đương tiền                       |             | -                      | -                      |
| 120   | <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |             | -                      | <b>17,000,000,000</b>  |
| 121   | 1 Đầu tư ngắn hạn                                  |             | -                      | 17,000,000,000         |
| 129   | 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            |             | -                      | -                      |
| 130   | <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>88,377,596,552</b>  | <b>8,897,615,140</b>   |
| 131   | 1 Phải thu của khách hàng                          |             | 42,370,162,366         | 2,193,701,049          |
| 132   | 2 Trả trước cho người bán                          |             | 44,077,447,281         | 5,546,430,916          |
| 133   | 3 Phải thu nội bộ                                  |             | -                      | -                      |
| 134   | 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 135   | 5 Các khoản phải thu khác                          | 4           | 1,929,986,905          | 1,157,483,175          |
| 139   | 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             | -                      | -                      |
| 140   | <b>IV Hàng tồn kho</b>                             | <b>5</b>    | <b>3,027,397,855</b>   | <b>3,860,194,505</b>   |
| 141   | 1 Hàng tồn kho                                     |             | 3,027,397,855          | 3,860,194,505          |
| 149   | 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | -                      | -                      |
| 150   | <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>4,261,525,292</b>   | <b>5,632,783,567</b>   |
| 151   | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 310,906,082            | -                      |
| 152   | 2 Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 2,286,687,148          | 5,047,539,475          |
| 154   | 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 6           | 1,991,866              | 1,991,866              |
| 158   | 4 Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 1,661,940,196          | 583,252,226            |
| 200   | <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>980,807,010,842</b> | <b>535,855,059,320</b> |
| 210   | <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                |             | -                      | -                      |
| 211   | 1 Phải thu dài hạn của khách hàng                  |             | -                      | -                      |
| 212   | 2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               |             | -                      | -                      |
| 213   | 3 Phải thu nội bộ dài hạn                          |             | -                      | -                      |
| 218   | 4 Phải thu dài hạn khác                            |             | -                      | -                      |
| 219   | 5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            |             | -                      | -                      |

| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          |                                                  |             |                   |                  |
|-------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008 |                                                  |             |                   |                  |
| (tiếp theo)                   |                                                  |             |                   |                  |
| Đơn vị tính: VND              |                                                  |             |                   |                  |
| Mã số                         | TÀI SẢN                                          | Thuyết minh | 30/06/2008        | 1/1/2008         |
| 220                           | II Tài sản cố định                               |             | 959,792,284,486   | 518,033,361,956  |
| 221                           | 1 Tài sản cố định hữu hình                       | 8           | 872,304,490,032   | 437,488,162,800  |
| 222                           | - Nguyên giá                                     |             | 997,656,196,441   | 533,419,261,530  |
| 223                           | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     |             | (125,351,706,409) | (95,931,098,730) |
| 224                           | 2 Tài sản cố định thuê tài chính                 |             | -                 | -                |
| 225                           | - Nguyên giá                                     |             | -                 | -                |
| 226                           | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     |             | -                 | -                |
| 227                           | 3 Tài sản cố định vô hình                        | 9           | -                 | -                |
| 228                           | - Nguyên giá                                     |             | 18,000,000        | 18,000,000       |
| 229                           | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     |             | (18,000,000)      | (18,000,000)     |
| 230                           | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 7           | 87,487,794,454    | 80,545,199,156   |
| 240                           | III Bất động sản đầu tư                          |             | -                 | -                |
| 241                           | - Nguyên giá                                     |             | -                 | -                |
| 242                           | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     |             | -                 | -                |
| 250                           | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 7           | 4,976,286,266     | 300,000,000      |
| 251                           | 1 Đầu tư vào công ty con                         |             | -                 | -                |
| 252                           | 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        |             | 4,676,286,266     | -                |
| 258                           | 3 Đầu tư dài hạn khác                            |             | 300,000,000       | 300,000,000      |
| 259                           | 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | -                 | -                |
| 260                           | V Tài sản dài hạn khác                           |             | 16,038,440,090    | 17,521,697,364   |
| 261                           | 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 10          | 14,968,010,090    | 16,441,267,364   |
| 262                           | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                | 16          | -                 | -                |
| 268                           | 3. Tài sản dài hạn khác                          |             | 1,070,430,000     | 1,080,430,000    |
| 270                           | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                                |             | 1,088,673,545,431 | 592,406,964,850  |

| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          |                                                    |    |                        |                        |
|-------------------------------|----------------------------------------------------|----|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008 |                                                    |    |                        |                        |
| (tiếp theo)                   |                                                    |    |                        |                        |
| Đơn vị tính: VND              |                                                    |    |                        |                        |
| Mã số                         | NGUỒN VỐN                                          | TM | 30/06/2008             | 1/1/2008               |
| 300                           | <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |    | <b>892,955,977,192</b> | <b>441,701,721,893</b> |
| 310                           | <b>I Nợ ngắn hạn</b>                               |    | <b>141,395,429,249</b> | <b>102,854,754,007</b> |
| 311                           | 1 Vay và nợ ngắn hạn                               | 11 | 93,729,759,583         | 53,862,961,720         |
| 312                           | 2 Phải trả người bán                               |    | 23,272,613,240         | 18,597,466,714         |
| 313                           | 3 Người mua trả tiền trước                         |    | 5,317,950,421          | 11,039,685             |
| 314                           | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 12 | 1,651,822,669          | 930,097,207            |
| 315                           | 5 Phải trả người lao động                          |    | 4,481,776,157          | 3,173,902,616          |
| 316                           | 6 Chi phí phải trả                                 | 13 | 3,576,733,162          | 11,917,587,893         |
| 317                           | 7 Phải trả nội bộ                                  |    | -                      | -                      |
| 318                           | 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |    | -                      | -                      |
| 319                           | 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 14 | 9,364,774,017          | 14,361,698,172         |
| 320                           | 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |    | -                      | -                      |
| 330                           | <b>II Nợ dài hạn</b>                               |    | <b>751,560,547,943</b> | <b>338,846,967,886</b> |
| 331                           | 1 Phải trả dài hạn người bán                       |    | -                      | -                      |
| 332                           | 2 Phải trả dài hạn nội bộ                          |    | -                      | -                      |
| 333                           | 3 Phải trả dài hạn khác                            |    | -                      | -                      |
| 334                           | 4 Vay và nợ dài hạn                                | 15 | 751,545,107,443        | 338,846,967,886        |
| 335                           | 5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |    | -                      | -                      |
| 336                           | 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |    | 15,440,500             | -                      |
| 337                           | 7 Dự phòng phải trả dài hạn                        |    | -                      | -                      |

|     | NGUỒN VỐN                            | TM        | 30/06/2008               | 1/1/2008               |
|-----|--------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| 400 | <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |           | <b>195,717,568,239</b>   | <b>150,705,242,957</b> |
| 410 | <b>I Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>17</b> | <b>182,830,549,023</b>   | <b>138,068,074,379</b> |
| 411 | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu          |           | 89,200,000,000           | 89,200,000,000         |
| 412 | 2 Thặng dư vốn cổ phần               |           | -                        | -                      |
| 413 | 3 Vốn khác của chủ sở hữu            |           | -                        | -                      |
| 414 | 4 Cổ phiếu quỹ (*)                   |           | -                        | -                      |
| 415 | 5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản    |           | -                        | -                      |
| 416 | 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |           | -                        | -                      |
| 417 | 7 Quỹ đầu tư phát triển              |           | 4,886,807,438            | -                      |
| 418 | 8 Quỹ dự phòng tài chính             |           | 2,443,403,719            | -                      |
| 419 | 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      |           | -                        | -                      |
| 420 | 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |           | 86,300,337,866           | 48,868,074,379         |
| 421 | 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản  |           | -                        | -                      |
| 430 | <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> |           | <b>12,887,019,216</b>    | <b>12,637,168,578</b>  |
| 431 | 1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |           | 12,887,019,216           | 12,637,168,578         |
| 432 | 2 Nguồn kinh phí                     |           | -                        | -                      |
| 433 | 3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ  |           | -                        | -                      |
| 440 | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           |           | <b>1,088,673,545,431</b> | <b>592,406,964,850</b> |
|     |                                      |           | -                        |                        |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                               |             | Đơn vị tính: VND |            |
|-----------------------------------------------|-------------|------------------|------------|
| Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | 30/06/2008       | 1/1/2008   |
| 1 Tài sản thuê ngoài                          |             | -                | -          |
| 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -                | -          |
| 3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -                | -          |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -                | -          |
| 5 Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | 287,516.86       | 648,714.12 |
| 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |                  |            |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày      tháng 07 năm 2008

Nguyễn Ngọc Tú

Đoàn Minh An

Bùi Minh Hưng

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II- Năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh           | Luỹ kế từ đầu năm        |                          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                            |                       | 2008                     | 2007                     |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |                       |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |                       | 125,897,591,358          | 102,157,386,952          |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |                       | (68,283,135,152)         | (34,835,041,080)         |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         |                       | (16,169,769,282)         | (12,994,298,148)         |
| 04    | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    |                       | (18,179,964,834)         | (6,489,149,456)          |
| 05    | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 |                       | (3,000,000)              | (1,000,965,049)          |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |                       | 14,136,348,309           | 7,024,045,145            |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |                       | (30,440,494,857)         | (39,423,433,547)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |                       | <b>6,957,575,542</b>     | <b>14,438,544,817</b>    |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |                       |                          |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d ài hạn khác                         |                       | (271,872,130,224)        | (154,431,401,755)        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |                       | 16,002,200,000           | 12,047,663,835           |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |                       | -                        | (7,000,000,000)          |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |                       | -                        | -                        |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |                       | -                        | -                        |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |                       | 17,000,000,000           | -                        |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |                       | 33,122,763               | 551,602,333              |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |                       | <b>(238,836,807,461)</b> | <b>(148,832,135,587)</b> |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |                       |                          |                          |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |                       | -                        | -                        |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |                       | -                        | -                        |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |                       | 263,687,797,365          | 130,096,325,000          |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |                       | (40,769,862,874)         | (17,141,156,491)         |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          |                       | -                        | -                        |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |                       | -                        | -                        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |                       | <b>222,917,934,491</b>   | <b>112,955,168,509</b>   |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |                       | <b>(8,961,297,428)</b>   | <b>(21,438,422,261)</b>  |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |                       | <b>21,161,312,318</b>    | <b>43,164,176,525</b>    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |                       | -                        | -                        |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    |                       | <b>12,200,014,890</b>    | <b>21,725,754,264</b>    |
|       |                                                                                            |                       | -                        | -                        |
|       |                                                                                            |                       | Hà Nội, ngày             | tháng 07 năm 2008        |
|       | <b>Người lập</b>                                                                           | <b>Kế toán trưởng</b> | <b>Tổng giám đốc</b>     |                          |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II- Năm 2008**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thuỷ bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị          | 5 - 16 năm  |
| - Phương tiện vận tải       | 7 - 15 năm  |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 10 năm  |

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

3. TIỀN

|                    | 30/06/2008            | 01/01/2008            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 847,652,480           | 381,191,761           |
| Tiền gửi ngân hàng | 10,024,113,410        | 20,780,120,557        |
| Tiền đang chuyển   | 1,328,249,000         | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>12,200,014,890</b> | <b>21,161,312,318</b> |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                      | 30/06/2008 | 01/01/2008            |
|--------------------------------------|------------|-----------------------|
|                                      | VND        | VND                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại SGD Ngân hàng |            | 17,000,000,000        |
| NN&PTNT Việt Nam                     | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                          |            | <b>17,000,000,000</b> |

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                              | 30/06/2008           | 01/01/2008           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| Phải thu về cổ phần hoá                      |                      |                      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia    |                      |                      |
| Phải thu người lao động                      |                      |                      |
| Phải thu khác                                | 1,929,986,905        | 1,157,483,175        |
| <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>                |                      | <i>842,013,333</i>   |
| <i>Tiền viện phí tai nạn của thuyền viên</i> |                      | <i>190,167,536</i>   |
| <i>Hoạt động Logistic</i>                    | <i>1,300,437,100</i> |                      |
| <i>Khác</i>                                  | <i>629,549,805</i>   | <i>125,302,306</i>   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1,929,986,905</b> | <b>1,157,483,175</b> |

6 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2008           | 01/01/2008           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Hàng mua đang đi đường              | -                    | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 3,027,397,855        | 3,839,514,505        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                    | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                    | 20,680,000           |
| Thành phẩm                          | -                    | -                    |
| Hàng hoá                            | -                    | -                    |
| Hàng gửi đi bán                     | -                    | -                    |
| Hàng hoá kho bảo thuế               | -                    | -                    |
| Hàng hoá bất động sản               | -                    | -                    |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>3,027,397,855</b> | <b>3,860,194,505</b> |

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Công ty cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2008

|                                  |               |               |
|----------------------------------|---------------|---------------|
|                                  | 30/06/2008    | 01/01/2008    |
|                                  | VND           | VND           |
| Thuế GTGT được khấu trừ          | 2,286,687,148 | 5,047,539,475 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 1,991,866     | 1,991,866     |
| Cộng                             | 2,288,679,014 | 5,049,531,341 |

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                |                |                |
|--------------------------------|----------------|----------------|
|                                | 30/06/2008     | 01/01/2008     |
|                                | VND            | VND            |
| Xây dựng cơ bản dở dang        | 87,487,794,454 | 80,545,199,156 |
| Trong đó: Những công trình lớn |                |                |
| + Dự án Ụ nổi số 31            | 86,809,389,339 | 78,871,267,802 |
| + Dự án tàu Đông Phú           | 407,954,319    | 26,533,431     |
| + Mua sắm TSCĐ khác            | 270,450,796    | 1,647,397,923  |
| Cộng                           | 87,487,794,454 | 80,545,199,156 |

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( chi tiết xem Phụ lục 1)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | Nhãn hiệu hàng hoá | Cộng       |
|----------------------------|-------------------|-------------------------|------------------|--------------------|------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ         |                   |                         |                  |                    |            |
| 1. Số dư đầu năm           |                   |                         | 18,000,000       |                    | 18,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm       |                   |                         |                  |                    |            |
| 3. Số giảm trong kỳ        |                   |                         |                  |                    |            |
| 4. Số dư cuối năm          |                   |                         | 18,000,000       |                    | 18,000,000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                         |                  |                    |            |
| 1. Số dư đầu năm           |                   |                         | 18,000,000       |                    | 18,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm       |                   |                         |                  |                    |            |
| 3. Giảm trong năm          |                   |                         |                  |                    |            |
| 4. Số dư cuối năm          |                   |                         | 18,000,000       |                    | 18,000,000 |
| III Giá trị còn lại        |                   |                         |                  |                    |            |
| 1. Tại ngày đầu năm        |                   |                         |                  |                    |            |
| 2. Tại ngày cuối năm       |                   |                         |                  |                    |            |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                       |                |                |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
|                                       | 30/06/2008     | 01/01/2008     |
|                                       | VND            | VND            |
| Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên  | 65,299,108     | 49,893,256     |
| Giá trị còn lại CCDC, thiết bị        | 1,132,068,376  | 1,345,823,286  |
| Chi phí thuê trụ sở văn phòng Công ty | 12,485,571,852 | 12,663,937,164 |
| Lợi thế kinh doanh                    | 1,188,066,303  | 1,584,088,403  |
| Bảo hiểm P&I                          |                | 694,215,980    |
| Khác                                  | 97,004,451     | 103,309,275    |
| Cộng                                  | 14,968,010,090 | 16,441,267,364 |

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                        | 30/06/2008     | 01/01/2008     |
|------------------------|----------------|----------------|
|                        | VND            | VND            |
| Vay ngắn hạn           | 39,294,622,900 |                |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 54,435,136,683 | 53,862,961,720 |
| Cộng                   | 93,729,759,583 | 53,862,961,720 |

| Số hợp đồng vay   | Bên cho vay                | Lãi suất vay | Thời hạn vay (tháng) | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc   | Phương thức bảo đảm khoản vay |
|-------------------|----------------------------|--------------|----------------------|------------------------|----------------|-------------------------------|
| Vay bằng VND      |                            |              |                      |                        |                |                               |
| 23/1/2008/HĐTD    | NH NN&PTNT Cầu Giấy        | 11.40%       | 9                    | 1,887,832,900          | 1,887,832,900  |                               |
| Thoả thuận vay    | Vay CBCNV                  | 18.00%       | 6                    | 8,426,780,000          | 8,426,780,000  |                               |
| 22/08/LB          | NH TMCP Hàng hải Long Biên | 21.00%       | 4                    | 5,000,000,000          | 5,000,000,000  |                               |
| Cộng (VND)        |                            |              |                      | 15,314,612,900         | 15,314,612,900 |                               |
| Vay bằng USD      |                            |              |                      |                        |                |                               |
| 1200-LAV-20080026 | SGD NH NN&PTNT             | 6.80%        | 12                   | 1,485,000              | 1,485,000      |                               |
| Cộng (USD)        |                            |              |                      | 1,485,000              | 1,485,000      |                               |
| Tương đương VND   |                            |              |                      | 23,980,010,000         | 23,980,010,000 |                               |

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                                  | 30/06/2008    | 01/01/2008  |
|----------------------------------|---------------|-------------|
|                                  | VND           | VND         |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa       | -             | -           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu         | -             | -           |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt           | -             | -           |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu        | -             | -           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp       | -             | -           |
| Thuế Thu nhập cá nhân            | 1,645,238,169 | 905,244,463 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất      | 6,584,500     | 24,852,744  |
| Các khoản khác phải trả Nhà nước | -             | -           |
| Cộng                             | 1,651,822,669 | 930,097,207 |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ



|                            |               |                |
|----------------------------|---------------|----------------|
|                            | 30/06/2008    | 01/01/2008     |
|                            | VND           | VND            |
| Trích chi phí sửa chữa lớn | 3,114,525,350 | 9,400,000,000  |
| Lãi vay ngân hàng          |               | 2,413,513,725  |
| Khác                       | 462,207,812   | 104,074,168    |
| Cộng                       | 3,576,733,162 | 11,917,587,893 |

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   |               |                |
|-----------------------------------|---------------|----------------|
|                                   | 30/06/2008    | 01/01/2008     |
|                                   | VND           | VND            |
| Kinh phí công đoàn                | 153,038,340   | 307,902,484    |
| Bảo hiểm xã hội                   | 252,260,848   | (6,141,104)    |
| Bảo hiểm y tế                     |               | -              |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     |               | -              |
| Doanh thu chưa thực hiện          |               | 6,883,034,008  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8,959,474,829 | 7,176,902,784  |
| Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ       | 58,330,300    | 58,173,300     |
| Bảo lãnh dự thầu                  |               | 450,000,000    |
| Phải trả về cổ phần hoá           | 5,356,216,217 | 5,356,216,217  |
| Phải thanh toán cho tàu           | 3,151,938,775 | 1,223,256,654  |
| Chi hộ đại lý                     | 99,824,408    |                |
| Khác                              | 293,165,129   | 89,256,613     |
| Cộng                              | 9,364,774,017 | 14,361,698,172 |

16 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|                       |                 |                 |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
|                       | 30/06/2008      | 01/01/2008      |
|                       | VND             | VND             |
| - Vay trung hạn       | 1,052,750,000   |                 |
| - Vay dài hạn mua tàu | 750,492,357,443 | 338,846,967,886 |
|                       | 751,545,107,443 | 338,846,967,886 |

| Vay trung hạn   |                 |                                |                    |                        |               |                           |                               |
|-----------------|-----------------|--------------------------------|--------------------|------------------------|---------------|---------------------------|-------------------------------|
| Số hợp đồng vay | Bên cho vay     | Lãi suất vay                   | Thời hạn vay (năm) | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc  | Số nợ gốc phải trả kỳ tới | Phương thức bảo đảm khoản vay |
| Vay bằng VND    |                 |                                |                    |                        |               |                           |                               |
| 15-12-07/HĐTD   | NHCT Tô Hiệu HP | VNĐ 12 tháng trả sau+ 3,5%/năm | 5                  | 1,100,000,000          | 1,052,750,000 |                           |                               |
| Cộng (VNĐ)      |                 |                                |                    | 1,100,000,000          | 1,052,750,000 |                           |                               |

Vay dài hạn

| Số hợp<br>đồng vay               | Bên cho vay                         | Lãi suất<br>vay                            | Thời<br>hạn<br>vay | Tổng giá trị<br>khoản vay | Số dư nợ gốc    | Số nợ gốc phải<br>trả kỳ tới | Phương thức bảo<br>đảm khoản vay                                                      |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Vay bằng VND                     |                                     |                                            |                    |                           |                 |                              |                                                                                       |
| HĐT/2001                         | Ngân hàng<br>CT Tô Hiệu-<br>HP      | 15.5%                                      | 12                 | 35,100,000,000            | 16,087,500,000  | 1,462,500,000                | Thế chấp tàu Đông<br>Hồ                                                               |
| 01/2006/H<br>ĐTD                 | SGD Ngân<br>hàng Phát<br>triển      | 7.8%                                       | 10                 | 81,000,000,000            | 71,250,000,000  | 4,500,000,000                | Thế chấp tàu Đông<br>Ba                                                               |
| 02-<br>06/HĐTD                   | SGD Ngân<br>hàng Ngoại<br>thương    | lãi suất<br>VNĐ 12<br>tháng trả<br>sau+3%  | 10                 | 19,000,000,000            | 14,248,000,000  | 1,584,000,000                | Thế chấp tàu Đông<br>Ba                                                               |
| 06/2006/H<br>ĐTD                 | SGD Ngân<br>hàng phát<br>triển      | 7.8%                                       | 11                 | 122,778,000,000           | 32,275,000,000  |                              | Thế chấp tàu Đông<br>Phú                                                              |
| 06122006/<br>HĐTD                | SGD NH<br>NN&PTNT<br>VN             | lãi suất<br>VNĐ 12<br>tháng trả<br>sau+3%  | 6                  | 26,310,000,000            | 2,800,000,000   |                              | Thế chấp tàu Đông<br>Phú                                                              |
| 1200-<br>LAV-<br>20080021<br>3   | SGD NH<br>NN&PTNT<br>VN             | VNĐ 12<br>tháng trả<br>sau + 3%<br>năm     | 9                  | 140,000,000,000           | 3,865,822,365   |                              | Thế chấp quyền sử<br>dụng tài sản máy<br>móc thiết bị nhà<br>máy sửa chữa tàu<br>biển |
| Cộng (VNĐ)                       |                                     |                                            |                    | 424,188,000,000           | 140,526,322,365 | 7,546,500,000                |                                                                                       |
| Vay bằng USD                     |                                     |                                            |                    |                           |                 |                              |                                                                                       |
| 2903/2004<br>/SGD                | SGD NH<br>NN&PTNT<br>VN             | USD 12<br>tháng trả<br>sau +<br>2,5%/năm   | 10                 | 5,200,000                 | 3,120,000       | 260,000                      | Thế chấp tàu Đông<br>Phong                                                            |
| 2308/2004<br>/SGD                | SGD NH<br>NN&PTNT<br>VN             | Sibor 6<br>tháng +<br>2,5%/năm             | 10                 | 5,675,000                 | 3,688,750       | 283,750                      | Thế chấp tàu Đông<br>An                                                               |
| 07062006                         | SGD NH<br>NN&PTNT<br>VN             | USD 12<br>tháng trả<br>sau +<br>2,7%/năm   | 6                  | 3,240,247.6               | 2,434,907.6     | 421,140                      | Thế chấp Ụ nổi                                                                        |
| 2076/HDT<br>D                    | Chi nhánh<br>Techcombank<br>Đông Đô | lãi suất<br>Sibor 6<br>tháng +<br>1,9%/năm | 9                  | 8,075,000                 | 7,102,990       | 448,620                      | Thế chấp tàu Đông<br>Thọ và quyền sử<br>dụng 830 m2 tầng<br>19 Tháp Hoà Bình          |
| 2037/IVB<br>DD-<br>HDNH/20<br>08 | Indovinabank<br>CN Đồng Đa          | lãi suất<br>Sibor 6<br>tháng +<br>2,2%/năm | 9                  | 12,665,000                | 12,313,195      | 703,610                      | Thế chấp tàu Đông<br>Du                                                               |
| 15/08/HH<br>DD- MSB              | NHTMCP<br>Hàng hải<br>Long Biên     | lãi suất<br>Sibor 6<br>tháng +<br>2,2%/năm | 8                  | 12,669,000                | 12,669,000      | 791,812.5                    | Thế chấp tàu Đông<br>Mai                                                              |
| Cộng (USD)                       |                                     |                                            |                    | 47,524,247.6              | 41,328,842.6    | 2,908,932.5                  |                                                                                       |
| Tương đương VNĐ                  |                                     |                                            |                    |                           | 664,401,171,761 | 46,888,636,638               |                                                                                       |



|                                                                                      |            |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| 17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ                 |            |            |
|                                                                                      | 30/06/2008 | 01/01/2008 |
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                    | VND        | VND        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -          |            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |            |            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |            |            |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |            |            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                       | -          | -          |

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>đánh giá TS | Quỹ Đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối |
|--------------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm trước            | 89,200,000,000               |                           |                          |                           | 667,413,094                 |
| Tăng vốn trong năm trước       |                              |                           |                          |                           |                             |
| Lãi trong năm trước            |                              |                           |                          |                           | 48,820,221,803              |
| Tăng khác                      |                              |                           |                          |                           |                             |
| Giảm vốn trong năm trước       |                              |                           |                          |                           |                             |
| Giảm khác                      |                              |                           |                          |                           | 619,560,518                 |
| Trích lương HDQT, BKS          |                              |                           |                          |                           | 615,063,600                 |
| Khác                           |                              |                           |                          |                           | 4,496,918                   |
| Số dư cuối năm trước           | 89,200,000,000               |                           |                          |                           | 48,868,074,379              |
| Tăng vốn từ lãi năm nay        |                              |                           |                          |                           |                             |
| Lãi trong năm nay              |                              |                           |                          |                           | 49,967,554,358              |
| Tăng khác                      |                              |                           | 4,886,807,438            | 2,443,403,719             | 91,327,724                  |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2007 |                              |                           | 4,886,807,438            | 2,443,403,719             |                             |
| - Tăng khác                    |                              |                           |                          |                           | 91,327,724                  |
| Giảm vốn trong năm nay         |                              |                           |                          |                           |                             |
| Lỗ trong năm nay               |                              |                           |                          |                           |                             |
| Giảm khác                      |                              |                           |                          |                           | 12,626,618,595              |
| - Trích lương HDQT, BKS        |                              |                           |                          |                           | 409,600,000                 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2007 |                              |                           |                          |                           | 12,217,018,595              |
| Số dư cuối năm nay             | 89,200,000,000               |                           | 4,886,807,438            | 2,443,403,719             | 86,300,337,866              |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                |                    |         |                |         |
|--------------------------------|--------------------|---------|----------------|---------|
|                                | 30/06/2008         | Tỷ lệ % | 01/01/2008     | Tỷ lệ % |
| Vốn góp của Nhà nước           | 45,697,160,000     | 51      | 45,697,160,000 | 51      |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 43,502,840,000     | 49      | 43,502,840,000 | 49      |
| Cộng                           | (1) 89,200,000,000 | 100     | 89,200,000,000 | 100     |

|                                                                              |                     |                     |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ                               | Quý II- 2008<br>VND | Quý II- 2007<br>VND |
| Doanh thu bán hàng                                                           |                     |                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                   | 79,054,755,223      | 49,145,441,684      |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                  |                     |                     |
| Cộng                                                                         | 79,054,755,223      | 49,145,441,684      |
| 20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU                                              | Quý II- 2008<br>VND | Quý II- 2007<br>VND |
| Chiết khấu thương mại                                                        | -                   |                     |
| Giảm giá hàng bán                                                            |                     |                     |
| Hàng bán bị trả lại                                                          | -                   |                     |
| Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp)                                  |                     |                     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                       |                     |                     |
| Thuế xuất khẩu                                                               |                     |                     |
| Cộng                                                                         | -                   | -                   |
| 21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ                           | Quý II- 2008<br>VND | Quý II- 2007<br>VND |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá                                           | -                   | -                   |
| Doanh thu thuần dịch vụ                                                      | 79,054,755,223      | 49,145,441,684      |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                                            |                     |                     |
| Cộng                                                                         | 79,054,755,223      | 49,145,441,684      |
| 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN                                                          | Quý II- 2008<br>VND | Quý II- 2007<br>VND |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán                                      |                     |                     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                              | 56,874,315,023      | 35,278,114,182      |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán |                     |                     |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                       |                     |                     |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                |                     |                     |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                       |                     |                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                               |                     |                     |
| Cộng                                                                         | 56,874,315,023      | 35,278,114,182      |

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                            | Quý II- 2008<br>VND | Quý II- 2007<br>VND |
|--------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 206,602,210         | 523,747,894         |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |                     |                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                |                     |                     |
| Lãi bán ngoại tệ                           |                     |                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 511,247,878         | 37,748,541          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       |                     |                     |
| Lãi bán hàng trả chậm                      |                     |                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         |                     |                     |
| Cộng                                       | 717,850,088         | 561,496,435         |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                   | Quý II- 2008<br>VND | Quý II- 2007<br>VND |
|---------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền vay                                      | 13,661,333,714      | 6,270,942,255       |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      |                     |                     |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                     |                     |
| Lỗ do bán ngoại tệ                                |                     |                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                              |                     | 543,717,351         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               |                     |                     |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                |                     |                     |
| Chi phí tài chính khác                            |                     |                     |
| Cộng                                              | 13,661,333,714      | 6,814,659,606       |

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                                  | Quý II- 2008<br>VND | Quý II- 2007<br>VND |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13,422,667,576      | 7,163,297,460       |
| Chi phí nhân công                | 12,453,991,417      | 7,313,138,092       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19,693,276,366      | 9,008,338,535       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10,437,716,993      | 9,405,199,835       |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5,668,578,471       | 6,262,968,690       |
| Cộng                             | 61,676,230,823      | 39,152,942,612      |

26 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Giá dầu trên thế giới tăng cao liên tục, nhưng không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của đội tàu do đội tàu của Công ty chủ yếu là cho thuê định hạn.
- Đầu năm 2008, Công ty đã đầu tư cặp tàu Container trọng tải 8.518 DWT/ chiếc với tổng mức đầu tư trên 29,1 triệu USD. Doanh thu từ hai cặp tàu này mỗi tháng trên 7 tỷ đồng. Tuy nhiên lợi nhuận chưa cao do chi phí lãi vay trong năm đầu tiên là rất lớn.
- Tháng 6 năm 2008, Công ty đã bán tàu Đông Sơn-10.024 DWT, làm cho lợi nhuận khác tăng 43 tỷ.
- Trong 06 tháng đầu năm, 02 tàu của Công ty phải lên đà sửa chữa định kỳ và trung gian với tổng kinh phí 10 tỷ đồng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh của đội tàu.

Hà Nội, ngày        tháng 07 năm 2008

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Đoàn Minh An

Bùi Minh Hưng

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật   | Máy móc, Thiết | Phương tiện vận | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định | Cộng            |
|-------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ HH         |                |                |                 |                 |                 |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ               | 14,981,977,153 |                | 517,372,412,017 | 1,064,872,360   |                 | 533,419,261,530 |
| 2. Số tăng trong kỳ           | 148,448,022    | -              | 473,096,830,800 | 50,934,261      | -               | 473,296,213,083 |
| - Mua sắm mới                 |                |                | 473,096,830,800 | 50,934,261      | -               | 473,147,765,061 |
| - Xây dựng mới                |                |                | -               |                 |                 | -               |
| - Do điều chuyển nội bộ       | 148,448,022    |                |                 |                 | -               | 148,448,022     |
| 3. Số giảm trong kỳ           | 148,448,022    | -              | 8,886,317,750   | 24,512,400      | -               | 9,059,278,172   |
| - Do nhượng bán               |                |                | 8,886,317,750   | 24,512,400      |                 | 8,910,830,150   |
| - Do điều chuyển nội bộ       | 148,448,022    |                |                 |                 | -               | 148,448,022     |
| 4. Số cuối kỳ                 | 14,981,977,153 | -              | 981,582,925,067 | 1,091,294,221   | -               | 997,656,196,441 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế |                |                |                 |                 |                 |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ               | 1,781,078,820  |                | 93,742,972,112  | 407,047,798     |                 | 95,931,098,730  |
| 2.Tăng trong kỳ               | 391,012,976    |                | 30,714,487,953  | 115,097,378     | -               | 31,220,598,307  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 290,817,874    |                | 30,714,487,953  | 115,097,378     |                 | 31,120,403,205  |
| - Điều chuyển nội bộ          | 100,195,102    |                |                 |                 |                 | 100,195,102     |
| 3. Giảm trong kỳ              | 100,195,102    |                | 1,675,283,126   | 24,512,400      |                 | 1,799,990,628   |
| - Thanh lý nhượng bán         |                |                | 1,675,283,126   | 24,512,400      |                 | 1,699,795,526   |
| - Điều chuyển nội bộ          | 100,195,102    |                |                 |                 |                 | 100,195,102     |
| 4. Số dư cuối kỳ              | 2,071,896,694  | -              | 122,782,176,939 | 497,632,776     |                 | 125,351,706,409 |
| III. Giá trị còn lại          |                |                |                 |                 |                 |                 |
| 1. Đầu kỳ                     | 13,200,898,333 | -              | 423,629,439,905 | 657,824,562     | -               | 437,488,162,800 |
| 2.Cuối kỳ                     | 12,910,080,459 | -              | 858,800,748,128 | 593,661,445     | -               | 872,304,490,032 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II- Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ    | Số dư cuối kỳ     |
|-----|-------------------------------------|-----------------|-------------------|
| I   | Tài sản ngắn hạn                    | 61,368,240,025  | 107,866,534,589   |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 18,316,243,981  | 12,200,014,890    |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                 |                   |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 31,348,753,337  | 88,377,596,552    |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 4,887,099,055   | 3,027,397,855     |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 6,816,143,652   | 4,261,525,292     |
| II  | Tài sản dài hạn                     | 792,900,802,227 | 980,807,010,842   |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          |                 |                   |
| 2   | Tài sản cố định                     | 775,947,619,684 | 959,792,284,486   |
|     | - Tài sản cố định hữu hình          | 668,723,063,614 | 872,304,490,032   |
|     | - Tài sản cố định vô hình           |                 |                   |
|     | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                 |                   |
|     | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 107,224,556,070 | 87,487,794,454    |
| 3   | Bất động sản đầu tư                 |                 |                   |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 476,286,266     | 4,976,286,266     |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                | 16,476,896,277  | 16,038,440,090    |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 854,269,042,252 | 1,088,673,545,431 |
| IV. | Nợ phải trả                         | 705,012,129,887 | 892,955,977,192   |
| 1   | Nợ ngắn hạn                         | 164,789,703,006 | 141,395,429,249   |
| 2   | Nợ dài hạn                          | 540,222,426,881 | 751,560,547,943   |
| V   | Vốn chủ sở hữu                      | 149,256,912,365 | 195,717,568,239   |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                      | 140,272,472,587 | 182,830,549,023   |
|     | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 89,200,000,000  | 89,200,000,000    |
|     | - Thặng dư vốn cổ phần              |                 |                   |
|     | - Vốn khác của chủ sở hữu           |                 |                   |
|     | - Cổ phiếu quỹ                      |                 |                   |
|     | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                 |                   |
|     | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                 |                   |
|     | - Các quỹ                           |                 | 7,330,211,157     |
|     | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 51,072,472,587  | 86,300,337,866    |



| STT       | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ           | Số dư cuối kỳ            |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|           | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        |                          |
| 2         | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 8,984,439,778          | 12,887,019,216           |
|           | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 8,984,439,778          | 12,887,019,216           |
|           | - Nguồn kinh phí                    |                        |                          |
|           | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                        |                          |
| <b>IV</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>854,269,042,252</b> | <b>1,088,673,545,431</b> |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                      | Quý II-2008    | Luỹ kế năm 2008 |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|-----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng& cung cấp dịch vụ          | 79,054,755,223 | 131,079,160,357 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                  |                |                 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng& cung cấp dịch vụ | 79,054,755,223 | 131,079,160,357 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                              | 56,874,315,023 | 95,464,032,381  |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng& cung cấp dịch vụ   | 22,180,440,200 | 35,615,127,976  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 717,850,088    | 813,980,713     |
| 7   | Chi phí tài chính                             | 13,661,333,714 | 20,397,636,334  |
| 8   | Chi phí bán hàng                              |                |                 |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 4,801,915,800  | 9,416,750,309   |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 4,435,040,774  | 6,614,722,046   |
| 11  | Thu nhập khác                                 | 50,539,150,000 | 50,566,484,000  |
| 12  | Chi phí khác                                  | 7,211,034,624  | 7,213,651,688   |
| 13  | Lợi nhuận khác                                | 43,328,115,376 | 43,352,832,312  |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 47,763,156,150 | 49,967,554,358  |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |                |                 |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 47,763,156,150 | 49,967,554,358  |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 5,355          | 5,602           |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                      |                |                 |

Hà Nội, ngày     tháng 07 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Bùi Minh Hưng*